

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 13-4-2018
V/v: ly hôn, tranh chấp về nuôi
con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Dư Thanh Nguyễn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trịnh Hữu Hiệp

Ông Nguyễn Hải Hưng

- Thư ký phiên tòa: ông Võ Đà Lạ - Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

Ngày 13 tháng 4 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 254/2017/TLST - HNGĐ ngày 13 tháng 9 năm 2017 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 67/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 21 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: anh Đặng Thành T (tên gọi khác Đạt), sinh năm 1983

Địa chỉ cư trú: ấp An Phú, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có mặt)

2. Bị đơn: chị Lê Tuyết M, sinh năm 1980

Địa chỉ cư trú: ấp An Phú, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có mặt).

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Anh Nguyễn Văn L

Địa chỉ cư trú: ấp An Phú, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (có đơn xin vắng mặt).

- Chị Trần Thúy K, sinh năm 1983

Địa chỉ cư trú: ấp Bến Gỗ, xã Hồ Thị Kỷ, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Chị Lê Thùy Tr, sinh năm 1976

Địa chỉ cư trú: Đường Ngô Quyền, phường 1, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện xin ly hôn đề ngày 13 tháng 9 năm 2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn anh Đặng Thành T trình bày:*

Về hôn nhân: anh và chị Lê Tuyết M kết hôn vào năm 2007 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Khánh An. Thời gian chung sống khoảng 01 năm thì vợ chồng bắt đầu quan điểm, do tính tình không hợp, dẫn đến xảy ra cự cãi, không còn yêu thương nhau. Từ những mâu thuẫn trên anh nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu được ly hôn với chị Lê Tuyết M.

- Về con chung: có 02 người con chung tên Đặng Trùng D, sinh ngày 21/8/2011 và Đặng Thành T, sinh ngày 26/12/2015. Hiện 02 con đang sống chung với chị M. Sau khi ly hôn anh T yêu cầu con có nguyện vọng ở với ai thì người đó nuôi dưỡng. Trường hợp do chị M nuôi dưỡng, anh T đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung:

+ Nợ anh Nguyễn Văn L số tiền là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng);

+ Nợ chị Trần Thúy K số tiền là 112.000.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng);

+ Nợ Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt Chi nhánh Cà Mau số tiền là 107.324.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng theo hợp đồng tín dụng ngày 10/10/2016 do chị M đứng tên vay (hình thức trả hàng tháng theo lương), hiện tại chị M đã trả được 14 tháng.

+ Ngoài ra nợ riêng chị Lê Tuyết M số tiền 10.000.000 đồng anh T đồng ý trả các khoản nợ trên, không yêu cầu chị M trả.

+ Nợ chị Lê Thùy Tr số vàng 20 chỉ 24K, anh T đồng ý trả 10 chỉ vàng 24K, chị M trả 10 chỉ vàng 24K.

** Trong quá trình xét xử bị đơn chị Lê Tuyết M trình bày:*

- Về hôn nhân như năm kết hôn và có đăng ký kết hôn theo lời trình bày của anh T là đúng. Anh Đặng Thành T yêu cầu ly hôn với chị Lê Tuyết M, chị M đồng ý ly hôn.

- Về con chung: có 02 người con chung tên Đặng Trùng D, sinh ngày 21/8/2011 và Đặng Thành T, sinh ngày 26/12/2015, hiện chị đang nuôi con. Sau khi ly hôn chị M yêu cầu chị được tiếp tục nuôi con và yêu cầu anh T cấp dưỡng

nuôi con mỗi tháng mỗi cháu 1.500.000 đồng.

- Về tài sản chung: không có.

- Về nợ chung:

- + Nợ anh Nguyễn Văn L số tiền là 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng);

- + Nợ chị Trần Thúy K số tiền là 112.000.000 đồng (Một trăm mười hai triệu đồng);

- + Nợ Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt Chi nhánh Cà Mau 107.324.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng theo hợp đồng tín dụng ngày 10/10/2016 do chị M đứng tên vay (hình thức trả hàng tháng theo lương), hiện tại chị M đã trả được 14 tháng.

Chị đồng ý để anh T trả khoản nợ trên.

- + Nợ chị Lê Thùy Tr số vàng 20 chỉ vàng 24K tiền mượn cất nhà chị đồng ý trả 10 chỉ vàng 24K, anh T trả 10 chỉ vàng 24K.

- + Ngoài ra nợ riêng chị M số tiền 10.000.000 đồng, chị M yêu cầu anh T trả lại.

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Trong quá trình tố tụng chị Trần Thúy K trình bày: anh T có vay của chị số tiền 112.000.000 đồng, anh T có trả cho chị được 10.000.000 đồng, còn lại 102.000.000 đồng, tại phiên hòa giải của Tòa án chị với anh T thỏa thuận anh T trả cho chị số tiền trên nên chị không yêu cầu giải quyết nhưng anh T không thực hiện đúng như cam kết nên tại phiên tòa hôm nay chị tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết để anh T trả tiền cho chị với số tiền 102.000.000 đồng.

- Tại biên bản hòa giải ngày 10 tháng 01 năm 2018 và tại bản tự khai đề ngày 10 tháng 01 năm 2018 đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt anh Quỳnh Chí Tâm trình bày: ngày 10/10/2016 Ngân hàng và chị Lê Tuyết M có ký hợp đồng vay với số tiền 140.000.000 đồng, thời hạn trả trong 60 tháng, chị M đã trả được 14 tháng còn lại tính đến ngày 09/01/2018 nợ phải trả là 107.324.000 đồng tiền gốc chưa tính lãi phát sinh, khoản tiền vay này chị M đã trả đúng định kỳ do đó ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án này và khước từ tham gia tố tụng trong vụ án.

- Tại đơn yêu cầu đề ngày 04 tháng 12 năm 2017 anh Nguyễn Văn L trình bày: vào ngày 03 tháng 4 năm 2017 anh có cho anh T, chị M mượn số tiền 80.000.000 đồng đến nay chưa trả, anh Linh yêu cầu anh T, chị M trả số tiền trên.

- Trong quá trình tố tụng chị Lê Thùy Tr trình bày: vào ngày 20 tháng 10 năm 2010 chị có cho anh T, chị M mượn 20 chỉ vàng 24K đến nay chưa trả, chị

Tr yêu cầu anh T, chị M trả vàng cho chị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: anh Đặng Thành T khởi kiện yêu cầu ly hôn, người nuôi con chung đối với chị Lê Tuyết M, địa chỉ cư trú ấp An Phú, xã Khánh An, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau, theo khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1, Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Anh Nguyễn Văn L có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm nên xét xử vắng mặt anh Lĩnh theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Ngân hàng Bưu điện Liên Việt không yêu cầu Tòa án giải quyết và xin khước từ tham gia tố tụng nên không đưa ngân hàng Bưu điện Liên Việt tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

[2] Về hôn nhân: anh Đặng Thành T và chị Lê Tuyết M tự nguyện chung sống với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Do đó, hôn nhân giữa anh T với chị M được pháp luật công nhận.

Trong quá trình chung sống giữa anh T và chị M phát sinh nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn được nên đã ly thân nhau. Anh T và chị M đều thống nhất ly hôn nhau. Từ đó, cho thấy tình cảm giữa anh T với chị M không còn, đời sống chung không tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được nên cho anh T và chị M ly hôn.

[3] Về con chung: chị Lê Tuyết M yêu cầu được nuôi dưỡng 2 cháu Đặng Trùng D và Đặng Thành T, anh T thống nhất giao cháu Dương, cháu Tiến cho chị M nuôi dưỡng. Mặt khác, từ khi anh T và chị M ly thân nhau, hai cháu do chị M nuôi dưỡng đã ổn định nên tiếp tục giao cháu D và cháu T cho chị M nuôi dưỡng là đảm bảo cho cháu D và cháu T có điều kiện phát triển bình thường, ổn định tâm lý và tình cảm. Anh T có quyền thăm nom cháu D, cháu T không ai được cản trở.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: anh Đặng Thành T và chị Lê Tuyết M cùng thống nhất anh Đặng Thành T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Trùng D và Đặng Thành T mỗi tháng 3.000.000 đồng (mỗi cháu 1.500.000 đồng) cho đến khi cháu Dương và cháu Tiến đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng tính từ ngày 23/4/2018 nên ghi nhận sự thỏa thuận giữa anh T và chị M.

[5] Về tài sản chung: anh Đặng Thành T và chị Lê Tuyết M xác định không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung:

- Đối với nợ của chị Trần Thúy K: chị K và anh T xác định, anh T còn nợ chị Kiều số tiền 102.000.000 đồng. Chị K và anh T cùng thống nhất anh T có nghĩa vụ trả cho chị K nên ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị K với anh T.

- Đối với số nợ của anh Nguyễn Văn L số tiền 80.000.000 đồng, anh T và chị M thừa nhận có nợ. Anh T, chị M thống nhất với nhau, anh T có trách nhiệm trả nợ cho anh L nên buộc anh T trả cho anh L số tiền 80.000.000 đồng.

- Đối với số nợ của chị Lê Thùy Tr 20 chỉ vàng 24K, chị Tr, anh T, chị M cùng thống nhất với nhau anh T có nghĩa vụ trả cho chị Tr số vàng 10 chỉ vàng 24K; chị M có nghĩa vụ trả cho chị Tr số vàng 10 chỉ vàng 24K nên ghi nhận sự thỏa thuận này giữa chị Tr với anh T và chị M.

- Đối với số nợ Ngân hàng Bưu điện liên Việt Chi nhánh Cà Mau tính đến ngày 09/01/2018 chị M còn nợ với số tiền gốc 107.324.000 đồng, chị M và anh T thỏa thuận anh T có trách nhiệm trả cho Ngân hàng và anh T và chị M thống nhất với nhau anh T có giao tiền cho chị M trả thêm được 4 tháng đến tháng 4 năm 2018 với số tiền mỗi tháng 3.800.000 đồng x 4 tháng = 15.200.000 đồng, số tiền còn lại gốc và lãi phải trả hàng tháng anh T đồng ý hàng tháng giao cho chị M số tiền 3.800.000 đồng để trả cho Ngân hàng đến khi dứt điểm nợ. Tuy nhiên phía Ngân hàng không yêu cầu giải quyết và khước từ không tham gia tố tụng nên không xem xét khoản nợ giữa Ngân hàng với chị M trong vụ án này. Còn việc thỏa thuận giữa anh T và chị M, anh T có nghĩa vụ giao cho chị M số tiền mỗi tháng là 3.800.000 đồng, để chị M trả cho Ngân hàng đến khi trả dứt điểm nợ đến tháng 10 năm 2021 theo lịch trả nợ của Ngân hàng đây là sự tự nguyện của anh T nên ghi nhận sự thỏa thuận này giữa chị M với anh T. Đối với Ngân hàng sau này có tranh chấp xảy ra với chị M thì có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

- Đối với nợ của chị Lê Tuyết M số tiền 10.000.000 đồng, anh T đồng ý trả cho chị M nên ghi nhận sự thỏa thuận này giữa chị M với anh T.

- Đối với số tiền chị M đã trả Ngân hàng trước đây theo định kỳ, chị M xác định chị đã trả 6 tháng với số tiền 22.800.000 đồng, chị M yêu cầu anh T hoàn lại cho chị, anh T chỉ đồng ý hoàn lại cho chị M số tiền 7.600.000 đồng. Xét thấy hợp đồng vay tiền được thực hiện giữa chị M với Ngân hàng trong thời gian chị M và anh T còn chung sống vợ chồng với nhau nên nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng người nào trả cũng là nghĩa vụ, chị M yêu cầu anh T hoàn lại cho chị là không có căn cứ, tuy nhiên anh T tự nguyện hoàn lại cho chị M số tiền chị M đã trả Ngân hàng với số tiền 7.600.000 đồng nên ghi nhận sự tự nguyện của anh T.

[7] Về án phí:

Án hôn nhân và đình sơ thẩm anh Đặng Thành T phải chịu 300.000 đồng. Anh Đặng Thành T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ nên anh Đặng Thành T phải chịu án phí với số tiền 300.000 đồng. Án phí dân sự có giá ngạch trên số tiền anh T phải trả chị Kiều 102.000.000 đồng + anh Lĩnh 80.000.000 đồng + chị M 10.000.000 đồng + chị Tr 10 chỉ vàng 24k (vàng 3.600.000 đồng/ chỉ) x 5% = 11.400.000 đồng. Tổng cộng anh Đặng Thành T phải chịu án phí với số tiền là 12.000.000 đồng, anh T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011580 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh ngày 13/9/2017 được đối trừ chuyển thu. Anh Đặng Thành T có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí là 11.700.000 đồng, nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Chị Lê Tuyết M phải chịu án phí đối với số vàng phải trả cho chị Tr 10 chỉ vàng 24K (vàng 3.600.000 đồng/ chỉ) x 5% = 1.800.000 đồng, nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Chị Trần Thị Kiều, chị Lê Thùy Tr, anh Nguyễn Văn L không phải chịu án phí. Chị Kiều đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.800.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011688, ngày 16/11/2017; chị Tr đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.745.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011687, ngày 15/11/2017; anh Nguyễn Văn L đã nộp tạm ứng án phí số tiền 2.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011723, ngày 05/12/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh trả lại cho chị Kiều, chị Tr, anh Lĩnh.

Theo quy định tại khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39; Điều 220; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 271; Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 53; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Áp dụng các Điều 463; Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng khoản 6 Điều 26; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14

ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Về hôn nhân: cho ly hôn giữa anh Đặng Thành T và chị Lê Tuyết M.

[2] Về con chung: giao cháu Đặng Trùng D, sinh ngày 21/8/2011 và Đặng Thành T, sinh ngày 26/12/2015 cho chị Lê Tuyết M nuôi dưỡng. Cháu Dương, cháu Tiến hiện do chị M nuôi dưỡng, chị M tiếp tục nuôi dưỡng. Anh Đặng Thành T có quyền thăm nom cháu Dương, cháu Tiến không ai được cản trở.

[3] Về cấp dưỡng nuôi con: buộc anh Đặng Thành T cấp dưỡng nuôi cháu Đặng Trùng D, sinh ngày 21/8/2011 và Đặng Thành T, sinh ngày 26/12/2015, mỗi tháng mỗi cháu 1.500.000 đồng cho đến khi cháu Dương và cháu Tiến đủ 18 tuổi, thời điểm cấp dưỡng nuôi con tính từ ngày tuyên án sơ thẩm ngày 13 tháng 4 năm 2018.

[4] Về tài sản chung: Anh Đặng Thành T và chị Lê Tuyết M không yêu cầu.

[5] Về nợ chung:

- Buộc anh Đặng Thành T trả cho anh Nguyễn Văn L số tiền 80.000.000 (tám mươi triệu) đồng; trả cho chị Trần Thị Kiều số tiền 102.000.000 (một trăm lẻ hai triệu) đồng; trả cho chị Lê Tuyết M số tiền 10.000.000 (mười triệu) đồng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành khoản tiền nêu trên thì người phải thi hành án còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Buộc anh Đặng Thành T trả cho chị Lê Thùy Tr 10 (mười) chỉ vàng 24K.

- Buộc chị Lê Tuyết M trả cho chị Lê Thùy Tr 10 (mười) chỉ vàng 24K.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đặng Thành T về việc anh T đồng ý hoàn lại cho chị Lê Tuyết M số tiền chị M đã trả cho Ngân hàng là 7.600.000 (bảy triệu sáu trăm) đồng.

- Ghi nhận sự tự nguyện của anh Đặng Thành T về việc anh T đồng ý mỗi tháng anh T giao cho chị Lê Tuyết M số tiền 3.800.000 đồng để chị M trả cho Ngân hàng Bưu điện Liên Việt chi nhánh Cà Mau tính từ thời điểm tháng 5 năm 2018 đến khi kết thúc khoản nợ vay phải trả cho Ngân hàng đến tháng 10 năm 2021 theo lịch trả nợ của Ngân hàng.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân và đình sơ thẩm anh Đặng Thành T phải chịu 300.000 đồng. Anh Đặng Thành T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo định kỳ nên anh Đặng Thành T phải chịu án phí với số tiền 300.000 đồng. Án phí dân sự có giá ngạch với số tiền 11.400.000 đồng. Tổng cộng anh Đặng Thành T phải chịu án phí với số tiền là 12.000.000 đồng, anh T đã nộp tạm ứng án phí số tiền 300.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011580 của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh ngày 13/9/2017 được đối trừ chuyển thu. Anh Đặng Thành T có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền án phí là 11.700.000 đồng, nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Chị Lê Tuyết M phải chịu án phí có giá ngạch với số tiền là 1.800.000 đồng, nộp tại chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh, khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Trả lại cho chị Trần Thị Kiều số tiền tạm ứng án phí 2.800.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011688, ngày 16/11/2017; trả lại cho chị Lê Thùy Tr số tiền tạm ứng án phí 1.745.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011687, ngày 15/11/2017; trả lại cho anh Nguyễn Văn L số tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011723, ngày 05/12/2017, của Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh. Chị Kiều, chị Tr, anh Lĩnh có nghĩa vụ đến Chi cục thi hành án dân sự huyện U Minh nhận lại số tiền tạm ứng án phí.

[7] Án xử sơ thẩm các đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị Bản án theo quy định của pháp luật.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- Chi cục thi hành án huyện U Minh, tỉnh Cà Mau (1b);
- UBND xã Khánh An (1b)
- Các đương sự (mỗi đ/s 1b);
- Lưu hồ sơ, văn thư (1b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dư Thanh Nguyễn

Dư Thanh Nguyễn

HỘI THẨM NHÂN DÂN
TÒA

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ
THẨM**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Dư Thanh Nguyễn

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND tỉnh Cà Mau (1b);
- VKSND huyện U Minh, tỉnh Cà Mau

(1b);

- Chi cục thi hành án huyện U Minh, tỉnh

Cà Mau (1b);

- Các đương sự (mỗi đ/s 1b);

- Lưu hồ sơ, văn thư (1b).

HỘI THẨM NHÂN DÂN
TÒA

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN

